Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I niên độ 2026 - 2027

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 22 được cấp ngày 23 tháng 09 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư và sản phẩm nông nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên
Ông Thái Văn Chuyện	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2026
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2026
Ông Nguyễn Đức Hùng Linh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2026
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc

BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**29.402.191.504.715**	**23.637.089.417.648**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	*4*	***3.081.450.884.067***	***1.823.238.249.948***
111	1. Tiền		1.147.509.421.976	983.643.117.506
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.933.941.462.091	839.595.132.442
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***7.662.581.162.307***	***7.238.941.508.426***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	532.668.283.790	778.179.921.714
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(15.095.111.322)	(15.095.111.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	7.145.007.989.839	6.475.856.698.034
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***15.112.877.010.817***	***10.030.328.179.685***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	5.666.754.687.836	2.502.887.036.689
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	8.205.637.611.474	6.459.001.064.755
135	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.373.381.943.026	1.203.297.895.313
136	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,8,9	(132.931.443.939)	(134.857.817.072)
137	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		34.212.420	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	*10*	***3.047.253.736.341***	***4.144.300.262.556***
141	1. Hàng tồn kho		3.075.920.473.942	4.173.116.002.788
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.666.737.601)	(28.815.740.232)
150	***V. Tài sản sinh học ngắn hạn***		***5.574.230.707***	***7.223.210.003***
152	2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		5.574.230.707	7.223.210.003
160	***VI. Tài sản ngắn hạn khác***		***492.454.480.476***	***393.058.007.030***
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	38.883.651.353	24.960.887.924
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	149.692.789.834	178.047.276.961
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	11.294.822.452	10.129.705.832
165	5. Tài sản ngắn hạn khác		292.583.216.837	179.920.136.313

BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**11.399.642.637.664**	**14.140.431.891.334**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***521.814.755.353***	***539.772.580.442***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		796.496.058	796.496.058
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	410.997.375.755	414.707.774.135
215	3. Phải thu dài hạn khác	9	119.020.679.448	133.268.106.157
216	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7,8,9	(8.999.795.908)	(8.999.795.908)
220	***II. Tài sản cố định***		***3.471.907.085.286***	***3.504.635.020.866***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.596.526.015.706	2.606.309.908.944
222	Nguyên giá		9.228.952.932.949	9.133.085.056.468
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.632.426.917.243)	(6.526.775.147.524)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	324.450.070.995	333.531.073.902
225	Nguyên giá		390.161.530.038	390.161.530.038
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(65.711.459.043)	(56.630.456.136)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	550.930.998.585	564.794.038.020
228	Nguyên giá		959.448.713.840	957.233.476.911
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(408.517.715.255)	(392.439.438.891)
230	***III. Tài sản sinh học dài hạn***	11	***16.433.211.738***	***16.589.268.374***
231	1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ		11.192.179.868	11.963.963.428
233	b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	11	11.192.179.868	11.963.963.428
234	Nguyên giá		16.078.356.299	16.078.356.299
235	*Giá trị khấu hao lũy kế*		(4.886.176.431)	(4.114.392.871)
236	2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	11	5.241.031.870	4.625.304.946
240	***IV. Bất động sản đầu tư***	***16***	***289.202.837.570***	***313.937.157.797***
241	1. Nguyên giá		370.544.835.532	370.492.121.879
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(81.341.997.962)	(56.554.964.082)
250	**V. *Tài sản dở dang dài hạn***		**946.820.593.989**	**880.735.321.085**
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	946.820.593.989	880.735.321.085
260	**VI. *Đầu tư tài chính dài hạn***		**4.950.878.964.595**	**7.643.605.972.759**
262	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	3.239.117.252.305	5.741.650.130.772
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	1.467.363.937.627	1.677.024.806.377
264	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	18	(734.416.445)	(734.416.445)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	245.132.191.108	225.665.452.055
270	***VII. Tài sản dài hạn khác***		***1.202.585.189.133***	***1.241.156.570.011***
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	1.166.283.286.607	1.189.935.073.082
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		13.272.472.276	24.106.896.585
279	4. Lợi thế thương mại	19	23.029.430.250	27.114.600.344
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**40.801.834.142.379**	**37.777.521.308.982**

BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**28.198.149.223.235**	**25.317.099.398.555**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***22.438.444.553.519***	***19.215.013.073.799***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	1.766.655.711.308	1.164.418.691.785
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	410.435.098.181	1.162.646.322.497
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		21.398.245.045	21.398.245.045
314	4. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	22	153.709.939.752	141.431.926.306
315	5. Phải trả người lao động		21.589.209.896	36.628.218.362
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	499.794.448.624	582.048.037.308
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		51.946.931.497	681.400.701
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	24	5.486.831.481.972	4.122.548.463.105
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	13.970.765.714.718	11.904.108.685.004
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		80.661.588	80.661.588
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		55.237.110.938	79.022.422.098
330	***II. Nợ dài hạn***		***5.759.704.669.716***	***6.102.086.324.756***
338	3. Phải trả dài hạn khác	24	7.203.397.710	6.543.874.760
339	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	4.598.525.059.126	4.937.569.238.066
340	5. Trái phiếu chuyển đổi		987.130.300.000	988.652.800.000
342	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		152.850.641.587	155.325.140.637
343	7. Dự phòng phải trả dài hạn		13.995.271.293	13.995.271.293

BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**12.603.684.919.144**	**12.460.421.910.427**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***12.603.684.919.144***	***12.460.421.910.427***
411	1. Vốn cổ phần	26	9.562.454.880.000	9.280.263.750.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*9.346.341.550.000*	*9.064.150.420.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*216.113.330.000*	*216.113.330.000*
412	2. Thặng dư vốn	26	6.963.425.036.476	6.770.104.566.476
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	26	(5.472.074.089.358)	(5.472.074.089.358)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	39.053.194.747	26.697.360.508
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	26	67.054.931.893	67.054.931.893
420	7. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	1.284.351.558.400	1.133.684.992.666
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.128.684.992.666	350.010.817.654
420b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này*		*155.666.565.734*	*783.674.175.012*
429	*8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát*		*159.419.406.986*	*654.690.398.242*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**40.801.834.142.379**	**37.777.521.308.982**

Đoàn Thị Kiều	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế 3 tháng từ 01/07 đến 30/09*	
			Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	7.628.073.601.636	5.386.645.094.751	7.628.073.601.636	5.386.645.094.751
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(11.922.410.196)	(14.910.916.761)	(11.922.410.196)	(14.910.916.761)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	7.616.151.191.440	5.371.734.177.990	7.616.151.191.440	5.371.734.177.990
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(7.140.719.828.057)	(4.872.249.382.154)	(7.140.719.828.057)	(4.872.249.382.154)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		475.431.363.383	499.484.795.836	475.431.363.383	499.484.795.836
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	701.374.449.535	354.659.023.726	701.374.449.535	354.659.023.726
23	7. Chi phí tài chính	29	(643.169.519.598)	(417.237.227.834)	(643.169.519.598)	(417.237.227.834)
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	29	*(487.282.757.231)*	*(338.929.899.324)*	*(487.282.757.231)*	*(338.929.899.324)*
25	8. Chi phí bán hàng	30	(241.505.517.076)	(167.837.659.352)	(241.505.517.076)	(167.837.659.352)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(178.955.941.025)	(147.192.216.244)	(178.955.941.025)	(147.192.216.244)
27	10. Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết		83.684.382.467	63.851.726.312	83.684.382.467	63.851.726.312
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		196.859.217.686	185.728.442.444	196.859.217.686	185.728.442.444
31	12. Thu nhập khác	31	14.983.995.455	22.398.486.914	14.983.995.455	22.398.486.914
32	13. Chi phí khác	31	(6.496.303.703)	(4.754.970.899)	(6.496.303.703)	(4.754.970.899)
40	14. Lợi nhuận khác	31	8.487.691.752	17.643.516.015	8.487.691.752	17.643.516.015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế 3 tháng từ 01/07 đến 30/09*	
			Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**205.346.909.438**	**203.371.958.459**	**205.346.909.438**	**203.371.958.459**
51	**16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	32	**(42.087.178.948)**	**(11.862.053.346)**	**(42.087.178.948)**	**(11.862.053.346)**
52	**17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	32	**(8.359.440.090)**	**6.622.576.020**	**(8.359.440.090)**	**6.622.576.020**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**154.900.290.400**	**198.132.481.133**	**154.900.290.400**	**198.132.481.133**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**155.666.565.734**	**201.079.690.479**	**155.666.565.734**	**201.079.690.479**
62	**20. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(766.275.334)**	**(2.947.209.346)**	**(766.275.334)**	**(2.947.209.346)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	26.5	**154,89**	**205,51**	**154,89**	**205,51**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	26.5	**154,89**	**205,51**	**154,89**	**205,51**

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
TỈNH TÂY NINH

Đoàn Thị Kiều
Người lập
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế 3 tháng từ 1/7/2026 đến 30/9/2026*	*Lũy kế 3 tháng từ 1/7/2025 đến 30/9/2025*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**205.346.909.438**	**203.371.958.459**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11, 12, 13, 14, 15,16, 19	176.658.028.926	129.418.133.113
03	Các khoản dự phòng		(2.075.375.764)	(36.518.285.192)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.545.225.123)	18.328.734.012
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(473.435.171.533)	(148.804.786.031)
06	Chi phí lãi vay	29	487.282.757.231	338.929.899.324
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**388.231.923.175**	**504.725.653.685**
09	Tăng các khoản phải thu		(2.714.394.449.582)	(1.345.319.456.364)
10	Giảm hàng tồn kho		1.098.228.781.218	461.665.407.668
11	Tăng các khoản phải trả		1.289.648.045.007	355.069.468.995
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		9.729.023.046	(9.557.025.483)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		245.511.637.924	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(618.270.270.216)	(320.891.682.218)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(54.929.744.949)	(98.455.929.720)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.785.311.160)	(26.653.974.151)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(385.030.365.537)**	**(479.417.537.588)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(184.891.672.630)	(159.485.471.145)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		7.207.924.386	2.956.807.534
23	Tiền chi cho vay		(688.618.030.858)	(91.419.191.853)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(694.336.800.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		134.611.488.160	559.506.913.858
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		124.212.153.438	16.953.338.095
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(607.478.137.504)**	**(365.824.403.511)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế 3 tháng từ 1/7/2026 đến 30/9/2026*	*Lũy kế 3 tháng từ 1/7/2025 đến 30/9/2025*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con		-	651.000.000.000
33	Tiền thu từ vay		9.097.156.332.986	9.737.186.992.132
34	Tiền trả nợ gốc vay		(6.867.294.365.846)	(9.323.236.250.813)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(18.194.024.727)	(20.758.072.077)
36	Cổ tức đã trả		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.211.667.942.413**	**1.044.192.669.242**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**1.219.159.439.372**	**198.950.728.143**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	4	**1.823.238.249.948**	**3.555.316.479.347**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.053.194.747	(53.923.776.352)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**3.081.450.884.067**	**3.700.343.431.138**

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
TỈNH TÂY NINH

Đoàn Thị Kiều	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2026		

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 22 được cấp ngày 23 tháng 09 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư và sản phẩm nông nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại 63 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 3.212 người, trong đó bao gồm 2.546 lao động chính thức và 666 nhân viên thời vụ. (Ngày 30 tháng 6 năm 2026: 3.233 người, trong đó bao gồm 2.612 lao động chính thức và 621 nhân viên thời vụ).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau:

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
I	***Công ty con trực tiếp***				
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	100,00	100,00
2	Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty AgriS Globe Pte. Ltd	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00	100,00
5	Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Xã Tân Phú, tỉnh Tây Ninh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	99,98	99,98
6	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
II	***Công ty con gián tiếp***				
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Xã Tân Định, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	99,98	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Xã Tân Định, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	99,98	100,00
3	Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Phường Ayun Pa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang	Phường Đô Vinh, Tỉnh Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,77	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa – Thành Long	Xã Ninh Điền, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	98,00
6	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Xã Tây Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,02	92,04
8	Công ty TNHH Hải Vi	Xã Ninh Điền, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
II	***Công ty con gián tiếp (tiếp theo)***				
9	Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
10	Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột	78,73	78,73
11	Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC	Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	51,00	51,00
12	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
13	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
14	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
15	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
16	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Xã Tân Định, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
17	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Xã Tân Định, Tỉnh Khánh Hoà	Sản xuất điện	100,00	100,00
18	Công ty TNHH MTV Nấm Trang Sinh	Phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh	Nuôi trồng, sản xuất và chế biến các sản phẩm từ nấm	100,00	100,00
19	Viện Nghiên Cứu Nông Nghiệp Thành Thành Công	Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp	100,00	100,00
20	Công ty Cổ phần Global Mind Business	Xã Ninh Điền, Tỉnh Tây Ninh	Hoạt động tư vấn quản lý	99,80	99,80

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính quý 1 của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 4);
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 6)
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 9)
- Chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh số 12)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 18.2)
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 24)
- Phải trả khác (Thuyết minh số 24)
- Vay và nợ thuê tài Chính (Thuyết minh số 25)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản sinh học*

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần của Công ty bao gồm bò được nuôi để bán sau khi đạt kích cỡ hoặc điều kiện thương mại phù hợp.
Giá gốc của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, cũng như các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần của Tập đoàn bao gồm các loại cây nông nghiệp được canh tác nhằm thu hoạch và bán các sản phẩm nông nghiệp bao gồm chuối, mía.... Giá trị và năng suất của cây trồng chịu ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết, dịch bệnh, lượng mưa, chất lượng giống, điều kiện thổ nhưỡng và quy trình chăm sóc.
Giá gốc của cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần bao gồm chi phí giống, vật tư nông nghiệp, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung liên quan trong suốt quá trình trồng và chăm sóc đến thời điểm thu hoạch.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của Công ty bao gồm bò giống được duy trì nhằm phục vụ hoạt động sinh sản và tạo ra đàn con trong nhiều chu kỳ sản xuất.

Việc hạch toán kế toán được thực hiện như sau:

Giá gốc của súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ bao gồm các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, và các chi phí trực tiếp khác phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật).
Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành, Công ty bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao.
Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác (bò mẹ sinh ra bò con, bò giống...) giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (bò con,...) bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ.
Trường hợp nếu các chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc phát sinh mà không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty, các khoản này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm
Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	3 – 10 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổdài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

- *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

  Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 *Các hợp đồng tương lai*

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Tiền mặt	6.317.961.188	3.004.020.533
Tiền gửi không kỳ hạn	1.141.191.460.788	980.639.096.973
Các khoản tương đương tiền	1.933.941.462.091	839.595.132.442
TỔNG CỘNG	**3.081.450.884.067**	**1.823.238.249.948**

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*	
	Số cổ phần	*Giá trị VND*	*Số cổ phần*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	38.203.963	472.302.077.476	62.066.963	749.990.160.396
Chứng khoán khác		60.366.206.314		28.189.761.318
TỔNG CỘNG		**532.668.283.790**		**778.179.921.714**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(15.095.111.322)		(15.095.111.322)
GIÁ TRỊ THUẦN		**517.573.172.468**		**763.084.810.392**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*
Ngắn hạn	**7.145.007.989.839**	**6.475.856.698.034**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.757.940.676.157	6.303.102.058.722
Cho vay	236.860.359.577	82.481.481.489
Lãi phải thu	150.206.954.105	90.273.157.823
Dài hạn	**245.132.191.108**	**225.665.452.055**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	17.963.886.998	9.000.000.000
Trái phiếu	214.000.000.000	214.000.000.000
Cho vay	8.051.619.178	-
Lãi phải thu	5.116.684.932	2.665.452.055
TỔNG CỘNG	**7.390.140.180.947**	**6.701.522.150.089**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	24.103.797.748	60.388.040.018
Phải thu các bên khác	5.642.650.890.088	2.442.498.996.671
TỔNG CỘNG	**5.666.754.687.836**	**2.502.887.036.689**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(44.336.444.476)	(24.577.382.249)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.622.418.243.360**	**2.478.309.654.440**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 25.1)*.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Ngắn hạn	**8.205.637.611.474**	**6.459.001.064.755**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 33)*	62.678.124.000	66.309.326.778
Trả trước cho nông dân *(*)*	2.412.245.577.574	2.230.073.948.502
Trả trước cho các bên khác	5.730.713.909.900	4.162.617.789.475
Dài hạn	**410.997.375.755**	**414.707.774.135**
Trả trước cho nông dân *(*)*	410.997.375.755	414.707.774.135
TỔNG CỘNG	**8.616.634.987.229**	**6.873.708.838.890**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(70.001.367.951)	(83.701.304.786)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(8.999.795.908)	(8.999.795.908)
GIÁ TRỊ THUẦN	**8.537.633.823.370**	**6.781.007.738.196**

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Ngắn hạn	**1.373.381.943.026**	**1.203.297.895.313**
Ký quỹ, đặt cọc	79.786.677.636	172.250.062.848
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	1.688.024.805	-
Lãi phải thu	1.003.645.289.651	771.105.630.780
Tạm ứng nhân viên	93.293.987.545	91.220.758.692
Phải thu cổ tức được chia	23.745.060.000	23.745.060.000
Khác	171.222.903.389	144.976.382.993
Dài hạn	**119.020.679.448**	**133.268.106.157**
Ký quỹ, đặt cọc	112.703.155.475	131.631.067.154
Khác	6.317.523.973	1.637.039.003
TỔNG CỘNG	**1.492.402.622.474**	**1.336.566.001.470**
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(18.593.631.512)	(26.579.130.037)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.473.808.990.962**	**1.309.986.871.433**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)	*13.650.875.681*	*14.381.045.039*
Phải thu từ các bên khác	*1.460.158.115.281*	*1.295.605.826.394*

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	966.968.199.429	(3.557.737.493)	1.575.675.277.332	(3.580.757.431)
Hàng hóa	552.999.349.822	(961.228.530)	873.758.760.973	(961.228.530)
Nguyên vật liệu	725.198.668.852	(23.210.355.138)	985.812.135.095	(22.776.977.027)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	626.738.560.992	-	459.564.830.232	-
Công cụ và dụng cụ	20.597.158.649	(937.416.440)	14.448.713.553	(1.496.777.244)
Hàng đang đi đường	171.988.682.861	-	130.003.758.094	-
Hàng gửi đi bán	11.429.853.337	-	133.852.527.509	-
TỔNG CỘNG	**3.075.920.473.942**	**(28.666.737.601)**	**4.173.116.002.788**	**(28.815.740.232)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 25.1)*.

11. TÀI SẢN SINH HỌC

VND

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Ngắn hạn	**5.574.230.707**	-	**7.223.210.003**	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	5.574.230.707	-	7.223.210.003	-
Dài hạn	**5.241.031.870**	-	**4.625.304.946**	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	5.241.031.870	-	4.625.304.946	-
TỔNG CỘNG	**10.815.262.577**	-	**11.848.514.949**	-

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành

	Gia súc/ Bò	*Tổng cộng*
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	16.078.356.299	16.078.356.299
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**16.078.356.299**	**16.078.356.299**
Khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	4.114.392.871	4.114.392.871
Khấu hao trong kỳ	771.783.560	771.783.560
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**4.886.176.431**	**4.886.176.431**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	**11.963.963.428**	**11.963.963.428**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**11.192.179.868**	**11.192.179.868**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Ngắn hạn	**38.883.651.353**	**24.960.887.924**
Tiền thuê đất chờ phân bổ	729.491.542	988.205.874
Khác	38.154.159.811	23.972.682.050
Dài hạn	**1.166.283.286.607**	**1.189.935.073.082**
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	877.022.335.644	853.817.536.315
Tiền thuê đất chờ phân bổ	134.218.015.430	129.097.060.939
Công cụ, dụng cụ	16.526.761.994	18.959.416.362
Khác	138.516.173.539	188.061.059.466
TỔNG CỘNG	**1.205.166.937.960**	**1.214.895.961.006**

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Gốc mía*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	1.802.086.594.082	6.800.350.770.395	354.993.417.860	64.204.086.671	11.420.382.973	100.029.804.487	9.133.085.056.468
Mua mới	6.300.308.264	10.965.046.209	435.000.000	2.248.415.246	-	-	19.948.769.719
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.361.581.089	46.335.036.408	630.728.825	7.188.438.185	-	31.067.291.511	88.583.076.018
Xóa sổ	(4.931.546.998)	-	-	-	-	-	(4.931.546.998)
Thanh lý	(2.050.802.649)	(5.676.711.740)	(509.017.552)	(105.504.545)	-	-	(8.342.036.486)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	5.963.662.500	5.963.662.500
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4.223.487.420)	275.830.905	(1.282.279.775)	(26.490.120)	-	(97.621.862)	(5.354.048.272)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**1.800.542.646.368**	**6.852.249.972.177**	**354.267.849.358**	**73.508.945.437**	**11.420.382.973**	**136.963.136.636**	**9.228.952.932.949**
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	1.162.565.543.772	5.022.396.488.525	226.456.535.359	44.728.160.348	172.782.500	70.455.637.020	6.526.775.147.524
Khấu hao trong kỳ	17.972.369.264	78.980.350.342	5.246.761.687	1.239.318.241	761.016.595	11.965.342.493	116.165.158.622
Thanh lý	(1.707.541.784)	(4.826.664.916)	(509.017.552)	(54.086.950)	-	-	(7.097.311.202)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	3.601.904.464	3.601.904.464
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.825.242.575)	(4.304.688.221)	(844.316.464)	(22.499.170)	-	(21.235.735)	(7.017.982.165)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**1.177.005.128.677**	**5.092.245.485.730**	**230.349.963.030**	**45.890.892.469**	**933.799.095**	**86.001.648.242**	**6.632.426.917.243**
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	**639.521.050.310**	**1.777.954.281.870**	**128.536.882.501**	**19.475.926.323**	**11.247.600.473**	**29.574.167.467**	**2.606.309.908.944**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**623.537.517.691**	**1.760.004.486.447**	**123.917.886.328**	**27.618.052.968**	**10.486.583.878**	**50.961.488.394**	**2.596.526.015.706**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	387.871.530.038	2.290.000.000	390.161.530.038
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**387.871.530.038**	**2.290.000.000**	**390.161.530.038**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	56.538.856.136	91.600.000	56.630.456.136
Khấu hao trong năm	9.023.282.359	57.720.548	9.081.002.907
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**65.562.138.495**	**149.320.548**	**65.711.459.043**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	**331.332.673.902**	**2.198.400.000**	**333.531.073.902**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**322.309.391.543**	**2.140.679.452**	**324.450.070.995**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	768.501.977.716	183.780.668.518	4.950.830.677	957.233.476.911
Mua mới	-	10.274.553.989	-	10.274.553.989
Thanh lý	-	(2.079.255.600)	-	(2.079.255.600)
Phân loại lại	-	(1.012.831.823)	(4.950.830.677)	(5.963.662.500)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(16.398.960)	-	(16.398.960)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**768.501.977.716**	**190.946.736.124**	**-**	**959.448.713.840**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	293.993.458.376	94.910.510.530	3.535.469.985	392.439.438.891
Hao mòn trong kỳ	10.853.088.627	10.848.356.757	66.434.479	21.767.879.863
Thanh lý	-	(2.079.255.600)	-	(2.079.255.600)
Phân loại lại	-	-	(3.601.904.464)	(3.601.904.464)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(8.443.435)	-	(8.443.435)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**304.846.547.003**	**103.671.168.252**	**-**	**408.517.715.255**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	**474.508.519.340**	**88.870.157.988**	**1.415.360.692**	**564.794.038.020**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**463.655.430.713**	**87.275.567.872**	**-**	**550.930.998.585**

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	220.603.724.551	149.888.397.328	370.492.121.879
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	52.713.653	52.713.653
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	220.603.724.551	149.941.110.981	370.544.835.532
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	10.048.557.702	46.506.406.380	56.554.964.082
Khấu hao trong năm	147.239.227	24.639.794.653	24.787.033.880
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	10.195.796.929	71.146.201.033	81.341.997.962
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2026	210.555.166.849	103.381.990.948	313.937.157.797
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**210.407.927.622**	**78.794.909.948**	**289.202.837.570**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Dự án hệ thống điện	46.391.826.855	46.391.826.855
Dự án xây dựng vùng nguyên liệu	269.463.063.554	226.225.601.564
Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	300.264.038.753	312.399.864.459
Chi phí xây dựng nhà máy nước mía	295.476.827.032	281.316.331.182
Khác	35.224.837.795	14.401.697.025
TỔNG CỘNG	**946.820.593.989**	**880.735.321.085**

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 18.1)*	3.239.117.252.305	5.741.650.130.772
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 18.2)	1.467.363.937.627	1.677.024.806.377
TỔNG CỘNG	**4.706.481.189.932**	**7.418.674.937.149**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.445)	(734.416.445)
GIÁ TRỊ THUẦN	**4.705.746.773.487**	**7.417.940.520.704**

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*				*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*			
		Số lượng (Cổ phiếu)	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% lợi ích %*	*% biểu quyết %*	*Số lượng (Cổ phiếu)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% lợi ích %*	*% biểu quyết*
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	-	-	30,87	39,88	90.338.559	2.562.436.508.531	26,03	33,64
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	3.362.436	139.370.504.043	23,62	30,00	3.362.436	136.855.463.420	23,62	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	-	-	23,62	30,00	-	-	23,62	30,00
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Chế biến và bảo quản rau quả	37.301.429	1.645.000.177.825	27,57	27,57	37.301.429	1.614.795.882.018	30,22	30,22
Công ty Cổ Phần AgriMind	Lập trình máy tính	8.750.000	92.595.478.758	34,93	34,93	8.750.000	90.764.016.124	34,93	34,93
Coco Investment Pte. Ltd	Mua bán dừa	13.642.069	1.362.151.091.679	20,06	20,06	13.642.069	1.336.798.260.679	20,06	20,06
TỔNG CỘNG			**3.239.117.252.305**				**5.741.650.130.772**		

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	Giá trị VND
Giá gốc đầu tư:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2026	5.544.529.959.839
Thanh lý công ty con	(2.601.341.382.006)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	2.943.188.577.833
Phần lũy kế (lỗ)/ lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2026	197.120.170.933
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	83.684.382.467
Thanh lý khoản đầu tư	47.091.445.725
Cổ tức trong kỳ	(31.967.324.653)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	295.928.674.472
Giá trị thuần	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2026	5.741.650.130.772
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	3.239.117.252.305

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	*Thông tin chung*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	
		Giá trị ghi sổ VND	*% sở hữu*	*Giá trị ghi sổ* VND	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	-	-	80.341.854.830	2,29
BCC TTC Food	Dự án trồng các cây ăn trái chất lượng cao	763.500.000.000	-	763.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước	Dự án phát triển vùng nguyên liệu mía quy mô lớn	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
BCC GMAA	Dự án trồng và phát triển mía	249.890.235.535	-	244.597.761.295	-
BCC BVA Land	Dự án trồng và phát triển mía	401.239.285.647	-	535.850.773.807	-
Đầu tư dài hạn khác		734.416.445	-	734.416.445	-
TỔNG CỘNG		**1.467.363.937.627**		**1.677.024.806.377**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(734.416.445)		(734.416.445)	
GIÁ TRỊ THUẦN		**1.466.629.521.182**		**1.676.290.389.932**	

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026
Nguyên giá:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2026	212.139.037.422
Tăng trong kỳ	-
Thanh lý công ty con	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	212.139.037.422
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2026	185.024.437.078
Phân bổ trong kỳ	4.085.170.094
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	189.109.607.172
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2026	27.114.600.344
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	23.029.430.250

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 33)*	17.133.481.290	35.697.076.136
Phải trả nông dân	39.346.548.546	91.846.817.717
Phải trả các bên khác	1.710.175.681.472	1.036.874.797.932
TỔNG CỘNG	**1.766.655.711.308**	**1.164.418.691.785**

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Ngắn hạn	**410.435.098.181**	**1.162.646.322.497**
Các bên liên quan *(TM số 33)*	-	4.375.887.942
Các bên khác	410.435.098.181	1.158.270.434.555
TỔNG CỘNG	**410.435.098.181**	**1.162.646.322.497**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.280.230.231	79.699.586.955
Thuế giá trị gia tăng	74.160.531.915	52.160.188.421
Thuế thu nhập cá nhân	10.842.366.079	8.367.185.903
Thuế tối thiểu toàn cầu	26.141.020	-
Khác	400.670.507	1.204.965.027
TỔNG CỘNG	**153.709.939.752**	**141.431.926.306**
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.682.364.063	259.154.786
Thuế giá trị gia tăng	149.692.789.834	178.047.276.961
Thuế thu nhập cá nhân	236.892.996	199.037.916
Khác	9.375.565.393	9.671.513.130
TỔNG CỘNG	**160.987.612.286**	**188.176.982.793**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Chi phí lãi vay	100.724.511.616	116.235.161.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.083.785.515	175.800.218.595
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	1.492.336.170	26.097.516.865
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	87.576.837.582	120.436.046.760
Chi phí khuyến nông	20.045.777.701	77.858.878.622
Khác	100.871.200.040	65.620.215.334
TỔNG CỘNG	**499.794.448.624**	**582.048.037.308**

24. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Ngắn hạn	**5.486.831.481.972**	**4.122.548.463.105**
Phải trả từ giao dịch miễn truy đòi bộ chứng từ	5.218.106.418.488	3.976.753.587.911
Chi phí thu hộ	201.945.960.158	8.546.489.677
Chi phí lãi	1.891.548.103	117.368.411.572
Khác	64.887.555.223	19.879.973.945
Dài hạn	**7.203.397.710**	**6.543.874.760**
Ký quỹ	7.203.397.710	6.543.874.760
TỔNG CỘNG	**5.494.034.879.682**	**4.129.092.337.865**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*5.494.034.879.682*	*4.128.129.099.865*
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	-	*963.238.000*

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Phân loại đến hạn trả*	*Chuyển đổi thành cổ phiếu*	*Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*
Vay ngắn hạn	**11.904.108.685.004**	**9.089.820.293.173**	**(6.878.957.429.483)**	**340.021.266.921**	**(475.511.600.000)**	**(8.715.500.897)**	**13.970.765.714.718**
Vay ngân hàng (TM số 25.1)	8.077.803.046.177	9.088.643.344.338	(5.859.201.231.082)	-	-	(8.453.076.917)	11.298.792.082.516
Vay bên khác	37.969.054.639	450.000.000	(1.121.518.799)	-	-	(262.423.980)	37.035.111.860
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 25.3)	2.235.057.730.499	-	(478.195.815.998)	317.750.956.000	-	-	2.074.612.870.501
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 25.4)	984.050.287.819	-	(499.999.999.997)	13.112.523.962	-	-	497.162.811.784
Trái phiếu chuyển đổi (TM số 25.4)	498.569.951.165	726.948.835	(23.785.300.000)	-	(475.511.600.000)	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 25.5)	70.658.614.705	-	(16.653.563.607)	9.157.786.959	-	-	63.162.838.057
Vay dài hạn	**5.926.222.038.066**	**7.336.039.813**	**(6.530.961.090)**	**(340.021.266.921)**	**-**	**(1.350.490.742)**	**5.585.655.359.126**
Vay ngân hàng (TM số 25.3)	3.504.975.830.326	-	(160.499.970)	(317.750.956.000)	-	-	3.187.064.374.356
Vay bên khác (TM số 25.2)	72.780.722.505	-	-	-	-	(1.350.490.742)	71.430.231.763
Trái phiếu dài hạn (TM số 25.4)	1.193.836.099.213	5.826.832.977	(1.830.000.000)	(13.112.523.962)	-	-	1.184.720.408.228
Trái phiếu chuyển đổi (TM số 25.4)	988.652.800.000	1.477.500.000	(3.000.000.000)	-	-	-	987.130.300.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 25.5)	165.976.586.022	31.706.836	(1.540.461.120)	(9.157.786.959)	-	-	155.310.044.779
TỔNG CỘNG	**17.830.330.723.070**	**9.097.156.332.986**	**(6.885.488.390.573)**	**-**	**(475.511.600.000)**	**(10.065.991.639)**	**19.556.421.073.844**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện dự án của Nhóm Công ty.

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026* VND	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	798.164.186.735	Từ tháng 11 năm 2026 đến tháng 3 năm 2027
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.966.525.659	Từ tháng 10 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	1.155.285.323.736	Từ tháng 11 năm 2026 đến tháng 3 năm 2027
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh ĐăkLăk	79.592.456.768	Từ tháng 10 năm 2026 đến tháng 2 năm 2027
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	285.979.385.950	Từ tháng 10 năm 2026 đến tháng 3 năm 2027
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	103.679.478.638	Từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 1 năm 2027
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	39.363.000.000	Tháng 10 năm 2026
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	138.957.618.477	Từ tháng 1 năm 2027 đến tháng 2 năm 2027
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	174.064.007.635	Từ tháng 10 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	251.592.692.200	Từ tháng 10 năm 2026 đến tháng 4 năm 2027
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	594.595.036.442	Tháng 3 năm 2027
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	28.611.315.631	Từ tháng 11 năm 2026 đến tháng 3 năm 2027
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánl Đồng Nai	73.663.016.789	Tháng 3 năm 2027
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	10.960.386.856	Tháng 11 năm 2026
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	206.433.819.540	Từ tháng 10 năm 2026 đến tháng 6 năm 2027
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh TP.HCM	181.196.352.000	Tháng 12 năm 2026

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH – Chi nhánh TP.HCM	389.134.016.000	Tháng 12 năm 2026
Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.196.549.999.739	Tháng 7 năm 2027
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Việt Nam	695.099.463.360	Từ tháng 11 năm 2026 đến tháng 2 năm 2027
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	99.915.986.507	Từ tháng 10 năm 2026 đến tháng 2 năm 2027
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Khánh Hòa	85.958.899.337	Tháng 10 năm 2026
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank., Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh	410.280.356.160	Từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 1 năm 2027
Ngân Hàng Bnp Paribas – Chi nhánh TP.HCM	319.381.806.305	Từ tháng 11 năm 2026 đến tháng 3 năm 2027
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	32.250.500.855	Từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 3 năm 2027
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Champasack	51.902.467.578	Từ tháng 5 năm 2027 đến tháng 7 năm 2027
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	10.354.762.296	Tháng 11 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	170.868.179.493	Tháng 10 năm 2026 đến tháng 3 năm 2027
Ngân Hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi Nhánh Hà Nội	394.995.000.000	Tháng 10 năm 2026
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Bản Việt - Chi nhánh Hồ Chí Minh	265.933.201.002	Từ tháng 11 năm 2026 đến tháng 3 năm 2027
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.183.738.140	Tháng 11 năm 2026
Chi phí giao dịch trực tiếp	(26.120.897.312)	
TỔNG CỘNG	**11.298.792.082.516**	
Trong đó:		
Nguyên tệ		
- *VND*	*5.887.073.893.968*	
- *Đô la Mỹ*	*202.547.140*	
- *Kíp Lào*	*84.921.685.704*	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Vay bên khác

Đối tượng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*		*Kỳ hạn trả gốc*
	VND	*USD*	
DOLE ASIA HOLDINGS PTE. LTD	80.415.342.781	3.096.470	Từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 9 năm 2035
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	26.900.000.000		
Vay bên khác	1.150.000.000		
Trong đó:			
Vay ngắn hạn	*28.050.000.000*		
Vay dài hạn đến hạn trả	*8.985.110.988*		
Vay dài hạn	*71.430.231.793*		

25.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đăk Lăk	15.744.796.053	Từ tháng 11 năm 2026 đến tháng 2 năm 2031
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	1.494.968.000	Từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026
Ngân hàng TM TNHH ESUN - Chi nhánh Đồng Nai	779.788.000.000	Từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 6 năm 2027
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	247.758.679.411	Từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 12 năm 2028
Ngân hàng Mizuho bank, ltd - Chi nhánh Hà Nội	414.752.000.000	Từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 5 năm 2027
ING BANK. A BRANCH OF ING-DIBA AG	1.058.400.000.000	Từ tháng 1 năm 2027 đến tháng 7 năm 2029
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	333.200.000.000	Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 7 năm 2028
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP Hồ Chí Minh	1.211.287.500.000	Từ tháng 2 năm 2027 đến tháng 2 năm 2029
Deutsche Investitions- Und Entwicklungsgesellschaft Mbh	648.950.000.000	Từ tháng 6 năm 2027 đến tháng 6 năm 2032
Responsability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund. Sicav-Raif	157.050.000.000	Tháng 6 năm 2028
Responsability Investments AG	393.251.301.393	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 7 năm 2029
TỔNG CỘNG	**5.261.677.244.857**	
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	2.074.612.870.501	
Vay dài hạn	3.187.064.374.356	
Nguyên tệ:		
VND	*598.198.443.464*	
USD	*174.890.000*	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu

25.4.1 Trái phiếu chuyển đổi

25.4.1.1 Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn

Vào ngày 12 tháng 9 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 4.992.969 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu cho Nhà Đầu Tư. Tổng số tiền thực tế thu được (thu ròng) từ đợt phát hành trái phiếu là 499.295.800.000 VND (tổng giá trị phát hành là 499.296.900.000 VND trừ phí chuyển tiền là 1.100.000 VND do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam trích tự động khi chuyển tiền thu được khi phát hành trái phiếu vào tài khoản phong tỏa của Tổ chức phát hành).

Ngày 14 tháng 09 năm 2026 Công ty ban hành Nghị quyết 09/2026/NQ-HĐQT về việc thông qua kết quả chuyển đổi Trái phiếu SBT425026 thành cổ phần phổ thông và các vấn đề liên quan. Kết thúc đợt chuyển đổi, Công ty đã hoàn tất chuyển đổi 4.755.116 trái phiếu thành 28.219.113 cổ phiếu phổ thông theo Phương án đã được ĐHĐCĐ thông qua

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

		Thay đổi trong kỳ			
	Số đầu kỳ	*Đã phân bổ*	*Đã chuyển thành cổ phiếu*	*Đã đáo hạn, phải trả bằng tiền*	*Số cuối kỳ*
Trái phiếu chuyển đổi	499.296.900.000	-	(475.511.600.000)	(23.785.300.000)	-
Chi phí phát hành	(726.948.835)	726.948.835	-	-	-
TỔNG CỘNG	**498.569.951.165**	**726.948.835**	**(475.511.600.000)**	**(23.785.300.000)**	**-**

25.4.1.2 Trái phiếu chuyển đổi dài hạn

Vào ngày 10 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 9.971.053 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu cho Nhà Đầu Tư, kỳ hạn gói trái là 2 năm. Tổng số tiền thực tế thu được (thu ròng) từ đợt phát hành trái phiếu là 997.104.200.000 VND (tổng giá trị phát hành là 997.105.300.000 VND trừ phí chuyển tiền là 1.100.000 VND do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam trích tự động khi chuyển tiền thu được khi phát hành trái phiếu vào tài khoản phong tỏa của Tổ chức phát hành).

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 *VND*
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	**997.105.300.000**
Chi phí phát hành	(11.452.500.000)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu *(TM số 25)*	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	**985.652.800.000**
Số phân bổ tăng trong kỳ	1.477.500.000
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	**987.130.300.000**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu

25.4.2 Trái phiếu dài hạn

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Kỳ hạn trả gốc*
	VND	
Phát hành theo mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Tháng 6 năm 2027
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	500.000.000.000	Tháng 6 năm 2028
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Tháng 12 năm 2027
Chi phí phát hành	(18.116.779.988)	
TỔNG CỘNG	**1.681.883.220.012**	
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*497.162.811.784*	
Trái phiếu dài hạn	*1.184.720.408.228*	

Các khoản vay trái phiếu dài hạn được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện dự án của Nhóm Công ty.

25.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam; Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh HCM và Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 9 năm 2026				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	75.583.257.933	172.181.362.493	2.057.647.312	249.822.267.738
Lãi thuê tài chính	12.420.419.876	18.893.407.279	35.557.747	31.349.384.902
Nợ gốc	63.162.838.057	153.287.955.214	2.022.089.565	218.472.882.836
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	84.686.585.884	188.948.599.431	3.699.435.921,00	277.334.621.236
Lãi thuê tài chính	14.027.971.179	26.548.168.514	123.280.816,00	40.699.420.509
Nợ gốc	70.658.614.705	162.400.430.917	3.576.155.105,00	236.635.200.727

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần								
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 9 năm 2025									
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.145.450.380.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(55.586.851.363)	67.054.931.893	1.046.883.789.037	162.885.445.678	10.850.789.560.797
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	75.967.937	75.967.937
NCI góp vốn vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	651.000.000.000	651.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	201.079.690.479	(2.947.209.346)	198.132.481.133
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	23.319.899.105	-	-	-	23.319.899.105
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(26.500.000.000)	-	(26.500.000.000)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(19.610.064.658)	-	(19.610.064.658)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	8.145.450.380.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(32.266.952.258)	67.054.931.893	1.201.853.414.858	811.014.204.269	11.677.207.844.314

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần								
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
ho kỳ kế toán kết ức 30 tháng 9 ăm 2026									
ại ngày 30 tháng 6 ăm 2026	9.064.150.420.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.472.074.089.358)	26.697.360.508	67.054.931.893	1.133.684.992.666	654.690.398.242	12.460.421.910.427
hát hành thêm phiếu	282.191.130.000	-	193.320.470.000	-	-	-	-	-	475.511.600.000
hay đổi tỷ lệ sở ữu trong công ty ơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
hanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(494.504.715.922)	(494.504.715.922)
ợi nhuận thuần ong kỳ	-	-	-	-	-	-	155.666.565.734	(766.275.334)	154.900.290.400
hênh lệch tỷ giá hối oái cho chuyển đổi ong tiền lập BCTC	-	-	-	-	12.355.834.239	-	-	-	12.355.834.239
rích lập quỹ khen ưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
ại ngày 30 tháng 9 ăm 2026	9.346.341.550.000	216.113.330.000	6.963.425.036.476	(5.472.074.089.358)	39.053.194.747	67.054.931.893	1.284.351.558.400	159.419.406.986	12.603.684.919.144

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	9.280.263.750.000	8.361.563.710.000
Tăng trong kỳ (*)	282.191.130.000	-
Số cuối kỳ	**9.562.454.880.000**	**8.361.563.710.000**
Cổ tức công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	*19.610.064.658*

26.3 Chủ sở hữu

	Số cuối kì			*Số đầu kì*		
	Số lượng Cổ phiếu thường	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng Cổ phiếu thường*	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	110.187.026	-	11,52	137.738.968	-	14,84
Legendary Venture Fund 1	146.503.698	-	15,32	146.503.698	-	15,79
Brilliant Solutions INC	57.756.408	-	6,04	-	-	-
Các cổ đông khác	620.187.023	21.611.333	67,12	622.172.376	21.611.333	69,37
TỔNG CỘNG	**934.634.155**	**21.611.333**	**100,00**	**906.415.042**	**21.611.333**	**100,00**

26.4 Cổ phiếu

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 10.000 VND/cổ phiếu).

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Cổ phiếu được phép phát hành	956.245.488	928.026.375
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*934.634.155*	*906.415.042*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

26.5 Lãi trên cổ phiếu

VND

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	155.666.565.734	201.079.690.479
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(10.896.659.601)	(14.075.578.334)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	144.769.906.133	187.004.112.145
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	(19.610.064.658)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trước khi điều chỉnh suy giảm	**144.769.906.133**	**167.394.047.487**
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(cổ phiếu)*	934.634.155	814.545.038
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm (cổ phiếu)	934.634.155	814.545.038
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**154,89**	**205,51**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**154,89**	**205,51**

27. DOANH THU

27.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2025*
Tổng doanh thu	**7.628.073.601.636**	**5.386.645.094.751**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	6.641.956.323.856	4.874.885.972.181
Doanh thu bán nông sản	583.330.562.847	144.212.240.121
Doanh thu bán mật đường	68.040.567.299	58.057.864.742
Doanh thu bán điện	12.992.633.580	12.388.407.449
Doanh thu bán phân bón	204.070.315.322	120.849.769.824
Doanh thu khác	117.683.198.732	176.250.840.434
Trừ:	**11.922.410.196**	**14.910.916.761**
Giảm giá hàng bán	31.500.000	-
Hàng bán trả lại	548.309.739	4.314.080.857
Chiết khấu thương mại	11.342.600.457	10.596.835.904
	11.922.410.196	14.910.916.761
Doanh thu thuần	**7.616.151.191.440**	**5.371.734.177.990**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	6.633.679.395.304	4.861.061.030.120
Doanh thu bán nông sản	583.330.562.847	144.212.240.121
Doanh thu bán mật đường	68.040.567.299	58.057.864.742
Doanh thu bán điện	12.992.633.580	12.388.407.449
Doanh thu bán phân bón	204.038.815.322	120.849.769.824
Doanh thu khác	114.069.217.088	175.164.865.734

27.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2025*
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	388.719.136.962	218.653.773.620
Lãi từ chuyển nhượng danh mục đầu tư	259.837.982.567	98.550.310.701
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	40.240.662.930	34.455.228.495
Khác	12.576.667.076	2.999.710.910
TỔNG CỘNG	**701.374.449.535**	**354.659.023.726**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2025*
Giá vốn bán đường	6.262.754.576.382	4.464.902.689.517
Giá vốn bán nông sản	529.302.108.692	104.765.033.646
Giá vốn bán mật đường	52.200.935.780	59.878.403.321
Giá vốn bán điện	8.206.734.873	6.752.799.952
Giá vốn bán phân bón	195.145.403.947	108.699.446.811
Khác	93.110.068.383	127.251.008.907
TỔNG CỘNG	**7.140.719.828.057**	**4.872.249.382.154**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2025*
Lãi tiền vay	487.282.757.231	338.929.899.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.695.437.807	40.993.451.259
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	-	(17.436.535.922)
Chi phí tài chính khác	121.191.324.560	54.750.413.173
TỔNG CỘNG	**643.169.519.598**	**417.237.227.834**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2025*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.668.922.292	77.204.474.120
Chi phí nhân viên	34.177.780.283	27.417.987.670
Chi phí vận chuyển	59.193.907.275	37.781.711.682
Chi phí hỗ trợ bán hàng	19.697.870.323	13.344.747.659
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	4.763.706.655	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.420.334.471	2.471.337.519
Khác	6.582.995.777	9.617.400.702
TỔNG CỘNG	**241.505.517.076**	**167.837.659.352**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	85.584.695.169	72.432.095.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.335.707.308	50.571.529.407
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập)	(86.298.996)	(17.299.239.156)
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.029.371.314	9.535.686.066
Khác	29.092.466.230	31.952.144.780
TỔNG CỘNG	**178.955.941.025**	**147.192.216.244**

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2025*
Thu nhập khác	**14.983.995.455**	**22.398.486.914**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	4.011.012.729	2.956.807.534
Khác	10.972.982.726	19.441.679.380
Chi phí khác	**6.496.303.703**	**4.754.970.899**
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	2.120.162.552	1.277.344.830
Lỗ thanh lý tài sản cố định	2.979.360.625	1.740.416.864
Chi phí khác	1.396.780.526	1.737.209.205
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	**8.487.691.752**	**17.643.516.015**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2025*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.087.178.948	11.862.053.346
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.359.440.090	(6.622.576.020)
TỔNG CỘNG	50.446.619.038	5.239.477.326

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và các giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2025*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	14.445.000.000	188.796.496.200
	Thu nhập lãi	598.630.137	4.775.621.995
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	5.462.775.076	35.184.495.411
	Cung cấp dịch vụ	104.166.667	416.666.668
	Mua hàng hóa	-	42.570.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	1.893.832.320	592.906.208
	Mua hàng hóa	42.132.609.211	103.738.434.360
	Mua dịch vụ	54.000.000	-
	Thu nhập khác	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên liệu	11.603.091.485	82.847.849.299
	Mua hàng hóa	613.788.500	13.842.108.778
	Bán hàng hóa	-	56.727.363
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bán hàng hóa	21.295.000	103.190.461
	Cung cấp dịch vụ	5.777.778	12.037.038
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Mua dịch vụ	-	66.720.000

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 9 năm 2025*
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa	80.803.840	436.951.820
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Chi phí lãi vay	-	805.479
	Mua dịch vụ	303.469.465	1.209.493.893
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Cung cấp dịch vụ	-	1.063.160.133
	Mua tài sản	-	4.368.800
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	-	1.940.967.272
	Bán hàng hóa	-	31.181.717
	Mua tài sản	-	8.524.290.000
	Mua dịch vụ	-	310.061.102

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

VND

		Thù lao (*)	
Họ và tên	*Chức danh*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 09 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 09 năm 2025*
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch	1.155.000.000	1.155.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	450.000.000	450.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	540.000.000	540.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	735.000.000	735.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	750.000.000	750.000.000
TỔNG CỘNG		**3.630.000.000**	**3.630.000.000**

(*) Chỉ bao gồm phần thu lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

		Thù lao	
Họ và tên	*Chức danh*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 09 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 09 năm 2025*
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	1.605.240.000	1.569.272.564
Các thành viên quản lý khác		6.308.764.158	6.648.545.256
TỔNG CỘNG		**7.914.004.158**	**8.217.817.820**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	22.653.500.004	22.653.500.004
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	1.401.892.010	3.667.663.558
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bán hàng hóa	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Bán hàng hóa	10.000.000	905.815.310
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa	33.885.734	126.925.752
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	4.520.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Bán hàng hóa	-	26.315.560
Các bên liên quan khác	Bán hàng hóa	-	33.007.819.834
TỔNG CỘNG		**24.103.797.748**	**60.388.040.018**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên vật liệu	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa	25.175.000.000	25.175.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	202.950.000	943.757.778
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	12.300.174.000	14.190.569.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Mua dịch vụ	-	1.000.000.000
TỔNG CỘNG		**62.678.124.000**	**66.309.326.778**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Thu nhập lãi	7.468.367.969	7.098.855.641
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	6.182.507.712	7.052.817.588
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	-	7.454.000
Các bên liên quan khác	Phải thu khác	-	221.917.810
TỔNG CỘNG		**13.650.875.681**	**14.381.045.039**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	-	1.375.887.942
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	-	3.000.000.000
TỔNG CỘNG		**-**	**4.375.887.942**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	9.016.351.464	12.576.530.687
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua vật liệu	7.805.120.827	13.429.814.450
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua dịch vụ	-	9.376.719.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	-	9.747.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua dịch vụ	304.264.999	304.264.999
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	7.744.000	-
TỔNG CỘNG		**17.133.481.290**	**35.697.076.136**
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	-	340.000.000
Các bên liên quan khác	Bán hàng hóa	-	623.238.000
TỔNG CỘNG		**-**	**963.238.000**

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	1.511	13.780
Mật rỉ (tấn)	514	6.751
Đường hàng hóa (tấn)	-	-
Ngoại tệ các loại		
LAK	11.523.417.372	191.898.545
USD	8.844.947	4.580.143
THB	2.655	-
EUR	223	226

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Đoàn Thị Kiều	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2026		